

Cơ quan quản lý cấp trên: Sở Y tế tỉnh Nam Định

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trung Tâm Y tế Trực Ninh

Mã đơn vị: 1076788

Loại hình đơn vị: Sự nghiệp công lập

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP
NĂM 2022

(Theo Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017)

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà												Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
I	Đất		4.520.400.000																			
1	Khuôn viên Đất Bệnh viện	33.950	1.697.500.000	X	X																	
2	Khuôn viên Đất khối dự phòng	1.945	680.750.000	X	X																	
3	Khuôn viên đất- Phòng khám trực thái	5.955	2.142.150.000	X	X																	
II	Nhà											63.801.632.621	41.642.882.496									
1	Nhà khối điều trị											55.527.715.621	39.444.546.211	-								
	Nhà bảo vệ									1983	60	6.000.000		X	X							
	Nhà khoa khám bệnh cũ									1996	231	169.576.000		X	X							
	Nhà cầu hành lang									2001	250	226.513.000	39.681.855	X	X							
	Nhà bệnh nhân đông y									2005	106	262.375.000	86.831.250	X	X							
	Nhà đại thể									2005	70	73.567.600	26.484.336	X	X							
	Nhà khám bệnh, Hồi sức cấp cứu, khoa Dược									2014	2.045	10.558.037.086	6.757.143.739	X	X							
	Nhà Ngoại									2014	1.482	7.075.182.400	4.528.116.736	X	X							
	Nhà sản, nhà chống nhiễm khuẩn, nhà xử lý chất thải rắn và nhà cầu nổi									2017	1.613	11.964.600.000	9.093.096.000	X	X							

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú	
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
	Nhà khoa Đông Y									2018	1.550	9.757.803.235	7.806.242.590	X	X							
	Nhà Khoa Nội - Nhi									2018	1.379,20	9.540.819.062	7.632.477.171	X	X							
	Nhà xe nhân viên									2001	40	9.008.000		X	X							
	Nhà xe ô tô									2003	54	19.805.000		X	X							
	Nhà phơi									2005	60	8.580.000		X	X							
	Nhà xe nhân viên									2005	20	17.375.000		X	X							
	Nhà để xe nhân viên									2013	100	234.905.000	79.022.038	X	X							
	Nhà lấy lao (gồm mái tôn nhà lấy lao)									2014	275	1.279.158.500	513.454.221	X	X							
	Nhà Khoa truyền nhiễm									2018	519	4.324.410.738	2.881.996.275	X	X							
2	Nhà khối dự phòng											7.768.000.000	2.198.336.285									
1	Nhà làm việc									2012	450	7.768.000.000	2.198.336.285	X								
3	Nhà Phòng khám trực thái											505.917.000										
1	Nhà làm việc số 1									1981	351	462.241.000		X	X							
2	Nhà bếp + VSCC									1996	30	10.091.000		X	X							
3	Nhà xe nhân viên									1996	30	29.765.000		X	X							
4	Nhà xe bệnh nhân									2005	20	3.820.000		X	X							
III	Các vật kiến trúc khác											13.929.250.617	5.213.906.200									
	Hệ thống đường đi									1978		136.200.000		X	X							
	Sân chơi + sân thể thao									1978		14.260.000		X	X							
	Tường bao									1978		4.040.000		X	X							
	Hệ thống nước sạch									1996		124.000.000		X	X							
	Hệ thống đường đi									2000		35.495.000		X	X							
	Sân bê tông+bể nước									2014	1.610	1.857.782.152	1.021.780.180	X	X							

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú	
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (tỷ theo diện tích sàn sử dụng (m2))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
	Bể nước cứu hỏa									2018		157.468.565	118.101.425	X	X							
	Hệ thống thoát nước+sân bê tông									2018		970.752.463	726.926.578	X	X							
	Nhà máy bơm									2018		87.713.203	65.784.903	X	X							
	Cổng chính bệnh viện									2018		176.831.121	88.415.561	X	X							
	Cổng nhà truyền nhiễm+Trường bao quanh									2018		518.082.737	259.041.367	X	X							
	Trạm xử lý rác thải									2010		94.859.000		X	X							
	Hệ thống xử lý nước thải y tế									2016		9.605.540.000	2.881.662.000	X	X							
	Hệ thống phòng cháy chữa cháy nhà Sân									2018		104.388.376	52.194.186	X	X							
	Giếng UNICEP									1997		2.000.000		X	X							
	Sân + đường									2000		34.038.000		X	X							
	Bể nước									2006		5.800.000		X	X							
	Tổng cộng:		4.520.400.000	-								77.730.883.238	46.856.788.696									

NGƯỜI LẬP BIỂU

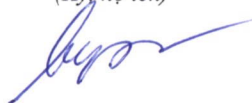
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Luyến

Trực Ninh ngày 31 tháng 12 năm 2022

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Trần Dung The